

Phụ lục 1 (khu 1)

I. Độ tuổi mẫu giáo 24-36 tháng tuổi

1. Dự kiến các chủ đề/ sự kiện

Chủ đề	Nhánh	Thời gian	Tuần	Sự kiện	Thực hiện
1 BÉ VÀ CÁC BẠN	Ổn định nề nếp, khai giảng năm học	29/8/2025 -05/9/2025		<i>Bắt đầu HKI</i>	
	Trường mầm non thân yêu của bé	08/9/2025 - 12/9/2025	1		3 tuần
	Các bạn của bé	15/9/2025 - 19/9/2025	2		
	Lớp học của bé	22/9/2025- 26/9/2025	3		
2 ĐỒ CHƠI CỦA BÉ	Đồ cùng cá nhân của bé	29/9/2025- 03/10/2025	4		4 tuần
	Những đồ chơi bé thích	6/10/2025 - 10/10/2025	5	Tết Trung Thu	
	Đồ chơi trong GD của bé (Ngày Phụ nữ VN 20/10)	13/10/2025 - 17/10/2025	6		
	Đồ chơi trong lớp của bé	20/10/2025 - 24/10/2025	7		
3 CÁC LOẠI RAU , CỦ QUẢ BÉ THÍCH	Rau ăn lá	27/10/2025 - 31/10/2025	8		3 tuần
	Rau ăn củ	03/11/2025 - 07/11/2025	9		
	Rau ăn quả	10/11/2025 - 14/11/2025	10		
4 CÁC CÔ CÁC BÁC TRONG TRƯỜNG MN	Cô giáo của con (Ngày Nhà giáo VN 20/11)	17/11/2025 - 21/11/2025	11	Ngày NGVN	3 tuần
	Công việc của các cô trong lớp	24/11/2025 - 28/11/2025	12		
	Các cô, các bác nấu ăn	01/12/2025 - 05/12/2025	13		
5 NHỮNG CON VẬT BÉ YÊU	Con vật nuôi trong gia đình 2 chân	08/12/2025 - 12/12/2025	14		4 tuần
	Con vật nuôi trong gia đình 4 chân	15/12/2025 - 19/12/2025	15	Ngày TLQĐNDV N	

	Những con vật sống dưới nước	22/12/2025 - 26/12/2025	16		
	Những con vật sống trong rừng	29/12/2025 - 02/01/2026	17	Tết dương lịch	
	Một số loài chim , côn trùng	05/01/2026 - 09/01/2026	18		
6 NGÀY TẾT QUÊ EM	Bé yêu cây xanh	12/01/2026-16/01/2026	19	Kết thúc học kì I	3 tuần
	Những bông hoa đẹp	19/01/2026 - 23/01/ 2026	21	Bắt đầu học kỳ II	
	Những loại quả bé thích	26/01/2026 - 30/01/2026	22		
	Bé chuẩn bị đón Tết	02/02/2026 - 06/02/2026	23		3 tuần
	Ngày Tết quê em	09/02/2026-13/02/2026	24		
	Nghỉ Tết Nguyên Đán (16/02 – 20/ 02/ 2026)				
7 GIA ĐÌNH CỦA BÉ	Đồ dùng trong gia đình	23/02/2026-27/02/2026	24		4 tuần
	Ngày hội của mẹ (Lồng ngày 8/3)	02/3/2026 - 06/3/2026	25	Lồng ngày QTPN 08/3	
	Những người thân của bé	09/3/2026-13/3/2026	26		
	Mẹ và bé	16/3/2026-20/3/2026	27		
8 BÉ ĐI ĐƯỜNG AN TOÀN	Phương tiện giao thông đường bộ: Xe đạp, xe máy	23/3 /2026-27/3/2026	28		4 tuần
	Phương tiện giao thông đường bộ: Ô tô, tàu hoả	30/3/2026 - 03/4/2026	29		
	Phương tiện giao thông đường hàng không	06/4/2026 - 10/4/2026	30		
	Phương tiện giao	13/4/2026 -	31		

	thông đường thủy	17/4/2026			
9 MÙA HÈ CỦA BÉ	Thời tiết mùa hè	20/4/2026 - 24/4/2026	32		4 tuần
	Trang phục mùa hè	27/4/2026 - 01/5/2026	33	QTLĐ Ngày GPMN	
	Bé làm được gì trong ngày hè	04/5/2026 - 08/5/2026	34		
	Bé lên mẫu giáo	11/5 - 15/5/2026	35	Kết thúc HKII. Tổng kết năm học	

2. Mục tiêu và nội dung giáo dục trẻ 24-36 tháng

Lĩnh vực giáo dục	Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
Phát triển thể chất	<i>* Phát triển vận động:</i> - MT1: Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng bụng, chân -MT2: Trẻ biết tập nhún bật -MT3: Trẻ giữ được thăng bằng trong VĐ đi, chạy, thay đổi tốc độ nhanh-chậm theo cô và đi trong đường hẹp có bề vật trên tay MT4: Trẻ có thể phối hợp các vận động tay, mắt để tung bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m- 1,2m, ném vào đích xa 1-1,5m (CS3) - MT5: Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật trên lưng - MT6: Trẻ thực hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném bóng, ném xa lên phía trước bằng 1 tay tối thiểu 1,5m (CS4) - MT7: Trẻ biết phối hợp được các cử	<i>* Phát triển vận động:</i> - Thực hiện đ- ợc các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, l- ng/ bụng và chân. - Biết tập nhún bật - Giữ đ- ợc thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh – chậm theo cô hoặc đi theo đ- ờng hẹp có bề vật trên tay - Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: Tung – bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. - Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng. - Thể hiện đ- ợc sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía tr- ớc bằng một tay (tối thiểu 1,5m). - Phối hợp đ- ợc cử động bàn tay, ngón

	động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay, mắt trong hoạt động nhào đất, nặn vữa, sâu vòng nặn, chuỗi đeo cổ, xếp chồng <i>* Giáo dục dinh d-ỡng và sức khỏe:</i> MT8: Trẻ biết thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được nhiều các loại thức ăn <i>Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, canh rau,thịt rim,..</i> MT9: Trẻ quen ngủ 1 giấc buổi trưa - MT10: Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy đnh MT11: Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...) (CS5) MT12: Trẻ chấp nhận đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. <i>-Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu</i> MT13: Trẻ nhận biết được và tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giềng) khi được nhắc nhở. MT14: Trẻ nhận biết được và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở <i>-Không cười đùa trong khi ăn,uống</i>	tay và phối hợp tay – mắt trong các hoạt động: Nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.. <i>* Giáo dục dinh d-ỡng và sức khỏe:</i> - Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn đ-ợc các loại thức ăn khác nhau. - Ngủ một giấc buổi trưa - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Làm đ-ợc một số việc tự phục vụ đơn giản với sự giúp đỡ của ng-ời lớn(lấy nước uống, đi vệ sinh) - Chấp nhận đội mũ khi ra nắng, đi giày dép mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Biết tránh một số vật dụng nơi nguy hiểm(Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giềng) khi được nhắc nhở - Biết tránh một số hành động nguy hiểm(Leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) Khi được nhắc nhở.
Phát triển nhận thức	MT15: Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. - MT16: Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. MT17: Trẻ nói được tên của bản thân	- Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng. - Chơi bắt ch-ớc đ-ợc một số hành động quen thuộc của những ng-ời gần gũi. Sử dụng đ-ợc một số đồ dùng đồ chơi quen thuộc. - Nói được tên của bản thân và những

	và những người gần gũi khi được hỏi. - MT18: Trẻ nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi (CS6) - MT19: Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc MT20: Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu <i>Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, .</i> (CS7) - MT21: Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. (CS8)	người gần gũi khi được hỏi. - Nói đ- ọc tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi đ- ọc hỏi. - Nói đ- ọc tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật hoa quả, con vật quen thuộc. - Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu. - Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích th- ớc to/nhỏ theo yêu cầu
Phát triển ngôn ngữ	* Nghe hiểu lời nói: - MT22: Trẻ thực hiện được <i>nhiệm vụ gồm 3-4 hành động</i>. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay. MT23: Trẻ hiểu và trả lời được các câu hỏi : “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...) (CS10) MT24: Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. * Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu: - MT25: Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. (CS11) - MT26: Trẻ nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	* Nghe hiểu lời nói: - Thực hiện đ- ọc nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: “Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay” - Trả lời đ- ọc các câu hỏi: “Ai đấy?”, “cái gì đấy?”, “...làm gì?”(Ví dụ: Con gà gáy thế nào?...) - Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: Trả lời đ- ọc các câu hỏi về tên truyện, tên hành động của các nhân vật. * Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu: - Phát âm rõ tiếng. - Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. - Nói đ- ọc câu đơn, câu có 5-7 tiếng có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.

	* Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp: - MT27: Trẻ sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Diễn đạt lời nói các yêu cầu đơn giản (CS9) + Chào hỏi, trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ... MT28: Trẻ biết nói to, đủ nghe, lễ phép. - MT29: Trẻ biết: + Lắng nghe khi người lớn đọc sách + Biết giờ sách, xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.	* Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp: - Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Chào hỏi trò chuyện. + Bày tỏ nhu cầu của bản thân. + Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây”... - Nói to, đủ nghe, lễ phép. -Chú ý lắng nghe cô đọc sách, chuyện -Biết mở sách , xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh
Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ	Biểu lộ sự nhận thức về bản thân - MT30: Nói đ- ọc một vài thông tin về mình (tên, tuổi). - MT31: Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích. *Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi - MT32: Trẻ biểu lộ sự thích giao tiếp với ng- ời khác bằng cử chỉ, lời nói. - MT33: Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi -MT34: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. -MT35: Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi. *Thực hiện hành vi xã hội đơn giản -MT36: Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ, <i>xin lỗi khi được nhắc nhở.</i> (CS12) -MT37: Trẻ biết thể hiện một số hành	Biểu lộ sự nhận thức về bản thân - Nói được một vài thông tin về mình(Tên, tuổi). - Thể hiện điều mình thích và không thích. *Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi - Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. - Nhận biết đ- ọc trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. - Biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ. - Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: Bắt ch- ớc tiếng kêu, gọi. *Thực hiện hành vi xã hội đơn giản - Biết chào tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.

	vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ(trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...). (CS13) -MT38: Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác. -MT39: Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh - MT40: Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc MT41: Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc (CS14)	- Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột, nghe điện thoại...). - Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. - Thực hiện một số yêu cầu của người lớn. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh - Biết hát và vận động đơn giản đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. - Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).
--	--	--

II. Độ tuổi mẫu giáo 5-6 tuổi

3. Dự kiến các chủ đề/ sự kiện

TT	Chủ điểm	Dự kiến nhánh	Tuần	Bắt đầu	Kết thúc
Ổn định nề nếp, khai giảng năm học (từ ngày 29/08 đến 05/09/2025)					
1	TRƯỜNG MẦM NON	Ngày hội đến trường của bé	1	08/9/2025	12/9/2025
		Trường Mầm non thân yêu của bé	2	15/9/2025	19/9/2025
		Lớp học của bé	3	22/09/2025	26/9/2025
2	BÉ NGOAN	Bé giới thiệu về mình	4	29/9/2025	03/10/2025
		Cơ thể của bé (Lồng ngày tết trung thu)	5	06/10/2025	10/10/2025
		Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	6	13/10/2025	17/10/2025
3	GIA ĐÌNH	Gia đình bé (Lồng ND ngày thành lập PNVN 20/10)	7	20/10/2025	24/10/2025
		Ngôi nhà của bé	8	27/10/2025	31/10/2025
		Họ hàng trong gia đình	9	03/11/2025	07/11/2025
		Đồ dùng gia đình bé	10	10/11/2025	1 4/11/2025

4	NHỮNG NGHỀ BÉ BIẾT	Nghề dạy học (<i>Ngày nhà giáo Việt Nam 20- 11</i>)	11	17/11/2025	21/11/2025
		Nghề nông	12	24/11/2025	28/11/2025
		Nghề bác sỹ	13	01/12/2025	05/12/2025
		Cháu yêu chú bộ đội	14	08/12/2025	12/12/2025
5	NHỮNG CON VẬT YÊU THÍCH	Những con vật nuôi trong gia đình	15	15/12/2025	19/12/2025
		Những con vật sống dưới nước	16	22/12/2025	26/12/2025
		Những con vật sống trong rừng	17	29/12/2025	02/01/2025
		Côn trùng, một số loài chim	18	05/01/2025	09/01/2025
6	THẾ GIỚI THỰC VẬT XUNG QUANH BÉ	Vườn rau của bé (rau, củ) (Kết thúc học kỳ I)	19	12/01/2026	16/01/2026
		Cây xanh, hoa, quả bé thích (Bắt đầu học kỳ II)	20	19/01/2026	23/01/2026
		Cây lương thực	21	26/01/2026	30/01/2026
7	TẾT VÀ MÙA XUÂN	Bé chuẩn bị đón Tết	22	01/2/2026	06/2/2026
		Ngày Tết quê em	23	09/2/2026	13/2/2026
		Nghỉ Tết		16/2/2026	20/2/2026
		Chợ quê (Lễ hội chợ Viêng xuân và tết trồng cây)	24	23/2/2026	27/2/2026
8	PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG	Ngày hội của bà , mẹ	25	02/3/2026	06/3/2026
		Phương tiện giao thông đường bộ	26	09/3/2026	13/3/2026
		Phương tiện giao thông đường thủy, đường không	27	16/3/2026	20/3/2026
		Một số luật giao thông	28	23/3/2026	27/3/2026
9	NƯỚC VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN	Sự kỳ diệu của nước	29	30/3/2026	03/4/2026
		Một số hiện tượng tự nhiên	30	06/4/2026	10/4/2026
			31		

		Ngày và đêm		13/4/2026	17/4/2026
10	QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC - BÁC HỒ	Đất nước Việt Nam diệu kì	32	20/4/2026	24/4/2026
		Quê hương của bé	33	27/4/2026	01/5/2026
		Bác Hồ kính yêu	34	04/5/2026	08/5/2026
		Trường tiểu học	35	11/5/2026	15/5/2026

2. Mục tiêu, nội dung hoạt động

Lĩnh vực giáo dục	Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
--------------------------------------	----------------------------------	----------------------------------

I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	1. <i>Phát triển vận động</i>	
	Thực hiện được các động tác phát triển nhóm cơ và hô hấp	
	- MT1 : Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp điệu bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào thở ra - Tay: + Đưa tay ra trước, sau. + Đưa ra phía trước, sang ngang. + Đánh xoay tròn 2 cánh tay (cuộn len). + Đánh cánh 2 tay ra 2 phía trước, sau. + Luân phiên từng tay đưa lên cao. + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Đứng cúi người về trước. + Cúi người về trước, ngửa ra sau. + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Khuyu gối. + Nâng cao chân, gập gối. + Đưa một chân ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Bật về các phía. + Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
	Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	
	a. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - MT2: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m, một đầu kê cao 0,3m) - MT3: Trẻ Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục - MT4: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi: Đứng 1 chân và giữ thăng bằng trong 10 - 12 giây - MT5: Bật xa tối thiểu 50 - 55cm (CS1)	- Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3m, một đầu kê cao 0,3m) - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát - Đứng 1 chân và giữ thăng bằng trong 10 - 12 giây - Bật xa tối thiểu 50cm - Bật liên tục vào vòng - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản 20-25cm - Nhảy lò cò 5 - 6m - Nhảy từ độ cao 40cm. - Đi thăng bằng được trên ghế thể dục (2mx0,25x 0,35) - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối - Đi trên dây (dây đặt trên sàn).

- MT6: Nhảy từ độ cao 40cm (CS2) - MT7: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi: Đi thăng bằng trên ghế thể dục (2m x 0,25m x 0,35m) - (CS 11)	- Đi nổi bàn chân, tiến lùi
b. Kiểm soát được vận động: - MT8: Trẻ thực hiện được: Đi/chạy nhảy đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (Đổi hướng ít nhất 3 lần). (CS 9) - MT9: Trẻ thực hiện được: Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. - MT10: Trẻ tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút (CS14)	- Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đích theo hiệu lệnh (Đổi hướng ít nhất 3 lần). - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. - Tham gia hoạt động tích cực - Không có biểu hiện mệt mỏi như ngáp, ngủ gật,...
c. Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: - MT11: Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m (CS3) - MT12: Đi, đập và bắt được bóng nảy 4- 5 lần liên tiếp - MT13: Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất (CS 4) - MT14: Đập và bắt bóng bằng 2 tay (CS10)	- Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m - Đi, đập và bắt được bóng nảy đến 5 lần liên tiếp - Trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất - Đập và bắt bóng bằng 2 tay - Tung bóng lên cao và bắt bóng - Tung ,đập bắt bóng tại chỗ - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân - Ném xa bằng 1 tay, 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay , 2 tay
d. Trẻ thể hiện nhanh nhẹn, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - MT15: Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 - 20m trong 10 giây (CS12) - MT16: Ném trúng đích thẳng đứng (cao 1,5m- xa 2m) - MT17: Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian (CS 13) - MT18: Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu	- Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 - 20m trong 10 giây - Ném trúng đích thẳng đứng (cao 1,5m x xa 2m) - Chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.(2t) - Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu - Bò bằng bàn tay bàn chân 4m- 5m - Bò chui qua ống dài 1,5m x0,6m - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Chạy chậm khoảng 100 đến 120m
Trẻ kiểm soát và phối hợp vận động các nhóm cơ nhỏ: Bàn tay, ngón tay, phối	

hợp tay - mắt	
a. Trẻ thực hiện được các vận động: - MT19: Uốn ngón tay, bàn tay: xoay cổ tay. Gập, mở lần lượt từng ngón tay.	- Các loại cử động bàn tay và ngón tay và cổ tay, - Bẻ, nắn - Lắp ráp xé, cắt đường vòng cung, tô đồ theo nét
b. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - MT20: Tự mặc, cởi được áo, quần (CS 5) - MT21: Tô màu kín, không chòem ra ngoài đường viền các hình vẽ (CS 6) - MT22: Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản (CS7) - MT23: Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn (CS 8) - MT24: Vẽ hình và sao chép các chữ cái. - MT25: Xếp chồng 15-17 khối theo mẫu	- Cài, cởi cúc, kéo khóa, khâu, luồn, buộc dây. - Tự mặc và cởi được quần. + Trẻ biết mặc áo đúng cách 2 tà không bị lệch nhau + Trẻ biết cài và mở hết cúc áo + Trẻ biết tự cởi áo và mặc áo - Tô màu kín, không chòem ra ngoài đường viền các hình vẽ. - Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản. - Dán các hình vào đúng vị trí cho trước, không bị nhăn. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái. - Lắp ráp, xếp chồng 15-17 khối
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe	
Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
-MT26: Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: Thịt, cá, trứng, sữa... + Thực phẩm giàu Vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết và phân loại được một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm cần có trong bữa ăn hàng ngày.
- MT27: Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo - MT28: Trẻ kể tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày (CS 19)	- Kể được tên một số thức ăn có trong bữa ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản - Các bữa ăn trong ngày và lợi ích của việc ăn uống đủ lượng và đủ chất - Sự khác nhau giữa các bữa ăn trong ngày : số lượng cách chế biến , thức ăn bữa chính khác bữa phụ , bữa chính ăn 2 bát ...bữa phụ ăn 1 bát bữa ăn chính là cơm thịt cá , rau....., bữa ăn phụ là cháo , chè - Kể được các thức ăn, nước uống có hại: Có

	- MT29: Trẻ biết và không ăn, uống một số thứ có hại cho sức khỏe (CS20)	mùi hôi /chua/có màu lạ và biết không ăn, uống những thức ăn đó.
	- MT30: Trẻ biết được ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của uống đủ lượng và đủ chất. Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...)
Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		
	a. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - MT31: Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - MT32: Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. - MT33: Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn (CS 15) - MT34: Tự rửa mặt và chải răng hàng ngày (CS16) - MT35: Che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp (CS 17) - MT36: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng (CS 18)	- Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn, để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. - Biết rửa tay với xà phòng trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh, khi tay bẩn - Tập luyện thói quen: Rửa mặt, chải răng hàng ngày. - Luyện tập thói quen: Lấy tay che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp - Luyện tập thói quen và kĩ năng giữ gìn thân thể sạch sẽ gọn gàng: Chải tóc, vuốt tóc khi bù rối, Xốc lại quần áo khi bị xô xệch.
	b. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. - MT37: Trẻ sử dụng được đồ dùng ăn uống thành thạo	- Sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách
	MT38: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn; + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn; + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau; + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường	- Rèn một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn; + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn; + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau; + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường

-MT39: Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh : + Vệ sinh răng miệng sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.	- Rèn một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng sau khi ăn, trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt. + Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.
Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	
- MT40: Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. - MT41: Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (CS21) - MT42: Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm (CS 22)	- Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm: bàn là, phích nước nóng, bếp điện, bếp ga, bếp lò... - Không sử dụng những đồ vật đó. - Biết được tác hại của số việc nguy hiểm. - Biết cách tránh hoặc dùng đồ dùng khác để thay thế hoặc nhờ người lớn làm giúp.
- MT43: Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm . “Không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm” (CS 23)	- Phân biệt được nơi bẩn và sạch. - Phân biệt được nơi nguy hiểm (gần hồ / ao / sông / suối/ vực/ ổ điện...) và không nguy hiểm. - Chơi ở nơi sạch và an toàn. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm
- MT44: Trẻ biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết cười đùa trong khi ăn, ng, lo các loại quả có hạt dễ hóc sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết không ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	+ Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc + Không tự ý uống thuốc - Không ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe

	- MT45: Trẻ biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - MT46: Trẻ biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt + Không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép (CS24) - MT47: Trẻ biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. + Biết kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm (CS 25)	Khi gặp nguy hiểm (bị đánh, bị ngã, bị thương, chảy máu, ...): - Kêu cứu - Gọi người lớn. - Nhờ bạn gọi người lớn - Hành động tự bảo vệ - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, nguy hiểm đến tính mạng: - Người lạ cho quà thì phải hỏi người thân - Người lạ rủ đi thì không theo - Nhớ địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
	- MT48: Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt. - Đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào. - Biết hút thuốc lá là có hại và không lại gần người đang hút thuốc (CS 26).	+ Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt. + Đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào. - Khi hỏi về tác hại của thuốc lá, trẻ trả lời: hút thuốc lá là độc/ hại. - Biết bày tỏ thái độ không đồng tình, ví dụ như: + Chú đừng hút thuốc vì có hại. + Chú đừng hút thuốc ở nơi đông người. + Chú ơi! hút thuốc sẽ bị ho/ ốm...đấy.... - Tránh chỗ có người hút thuốc
II. PHÁT TRIỂN NHÂN THỨC	a. Khám phá khoa học	
	Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	
	- MT49: Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và bảo vệ nguồn nước - Không khí các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây cối.... - Một vài đặc điểm tính chất của đất, đá, sỏi
	- MT50: Trẻ gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung (CS92)	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của cây cối, hoa, quả, con vật. - So sánh sự giống nhau, khác nhau của cây cối, hoa, quả, con vật.

	- Phân loại cây cối, hoa, quả, con vật theo 2- 3 dấu hiệu. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
- MT51: Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây, con vật và một số hiện tượng tự nhiên (CS 93)	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa trong năm. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của cây cối, con vật, con người. - Sự khác nhau của ngày, đêm, mặt trời, mặt trăng. - Biết nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước. - Quá trình phát triển của cây con, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật..
- MT52: Trẻ nói được một số đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ sống; (CS94)	- Gọi tên và nêu được đặc điểm đặc trưng của mùa đó. - Nêu được sự khác biệt giữa mùa hè và mùa đông.
- MT53: Trẻ dự đoán một số hiện tượng tự nhiên đơn giản sắp xảy ra (CS 95)	- Nêu hiện tượng có thể xảy ra (vd: trời có mây đen là sắp có hiện tượng mưa)
- MT54: Trẻ hay đặt câu hỏi (CS112)	- Trẻ hay giơ tay phát biểu trong giờ học. - Hay đặt câu hỏi tại sao?
- MT55: Trẻ thích khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh (CS113)	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới)
Trẻ thể hiện khả năng suy luận:	
- MT56: Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân - kết quả đơn giản trong cuộc sống hằng ngày (CS114)	- Nêu được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng nào đó.
- MT57: Trẻ biết loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại (CS115)	- Nhận ra sự giống nhau của 2 hoặc một nhóm đối tượng. - Nhận ra sự khác biệt của một đối tượng trong nhóm so với những cái khác.
- MT58: Trẻ phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng	- Trẻ biết phối hợp các giác quan tay, mắt, mũi, da để xem xét, quan sát thảo luận về đặc điểm của lá, hoa, quả, nước để thảo luận các đặc điểm của đối tượng đó.

- MT59: Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	Đặc điểm, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Trẻ biết được quá trình phát triển của cây, từ hạt nảy mầm cây non, cây trưởng thành - Các điều kiện để cây phát triển
- MT60: Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- So sánh sự khác, giống nhau của 2,3 đồ dùng, đồ chơi
- MT61: Trẻ phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau + Phân loại được một số đồ dùng thông thường theo chất liệu và công dụng (CS 96)	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 – 2 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của 1 số PTGT và phân loại theo 1 – 2 dấu hiệu. - Trẻ nói được công dụng và chất liệu của các đồ dùng thông thường trong sinh hoạt hằng ngày - Trẻ nhận ra đặc điểm chung về công dụng/chất liệu của 3 (hoặc 4) đồ dùng. - Xếp những đồ dùng đó vào một nhóm và gọi tên nhóm theo công dụng hoặc chất liệu theo yêu cầu
Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	
- MT62: Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Làm thí nghiệm, quan sát, nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: Nắp cốc có những giọt nước do nước bốc hơi...
- MT63: Trẻ giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau	- Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau
Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
- MT64: Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	- Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
- MT65: Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán	
Nhận biết số đếm, số lượng	
- MT66: Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Đếm và nói đúng số lượng ít nhất đến 10 (hạt na, cái cúc, hạt nhựa...) - Đọc được các chữ số từ 1 đến 9 và chữ số 0.

	- Chọn thẻ chữ số tương ứng (hoặc viết) với số lượng đã đếm được
- MT67: Trẻ đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng	- Nhận biết các con số trong cuộc sống hàng ngày và biết ý nghĩa của chúng. Ví dụ: Số nhà, biển xe...
- MT68: Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. + Trẻ biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10 (CS104)	- So sánh thêm bớt tạo sự bằng nhau trong phạm vi 10 - Nhận biết và gắn số tương ứng vào số lượng nhóm đồ vật/đồ chơi/cây/con trong phạm vi 10
- MT69: Trẻ gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm
- MT70: Trẻ tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành 2 nhóm bằng các cách khác nhau(CS105)	- Tách 10 đồ vật (hạt na, cái cúc, hạt nhựa...) thành 2 nhóm ít nhất bằng 2 cách khác nhau (Ví dụ: nhóm có 3 và 7 hạt và nhóm có 5 và 5 hạt v.v..) - Nói được nhóm nào có nhiều hơn / ít hơn/ bằng nhau.
- MT71: Trẻ biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	Trẻ đọc được các con số trên tường, ở các góc chơi, biển số xe.....
Sắp xếp theo quy tắc	
- MT72: Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu	- Nói được vị trí của 1 vật so với 1 vật khác trong không gian (ví dụ: cái tủ ở bên phải cái bàn, cái ảnh ở bên trái cái bàn v.v..).
- MT73: + Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại (CS116)	- Nhận ra quy luật sắp xếp (hình ảnh, âm thanh, vận động...) - Tiếp tục đúng quy luật ít nhất được 2 lần lặp lại. - Nói tại sao lại sắp xếp như vậy. - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên
- MT74: + Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp + Đặt tên mới cho đồ vật, câu chuyện, đặt lời mới cho bài hát (CS117) - MT75: Trẻ thực hiện một số công việc theo cách riêng của mình (CS118)	- Tạo ra quy tắc sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. - Dựa trên bài hát / câu chuyện quen thuộc thay 1 từ hoặc 1 cụm từ (Ví dụ: Hát “Mẹ ơi mẹ con yêu mẹ lắm” thay cho “Bà ơi bà cháu yêu bà lắm”. Ví dụ: trên cơ sở nội dung truyện Dê đen, dê trắng trẻ “Mèo đen, mèo trắng”, thay hành động húc nhau bằng cào nha - Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ. - Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác.

	- MT76: Trẻ thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau (CS119) - MT77: Trẻ kể lại câu chuyện quen thuộc theo cách khác (CS120)	- Thực hiện cùng nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách khác các bạn. - Là người khởi xướng và đề nghị bạn tham gia vào trò chơi - Xây dựng các “công trình” từ những khối xây dựng khác nhau. - Có những vận động minh họa / múa sáng tạo khác với hướng dẫn của cô.... - Tự đặt ra các câu thơ. - Tự đặt / bịa câu chuyện. - Đặt tên mới / mở đầu / tiếp tục / kết thúc câu chuyện theo cách khác.
	- MT78: + Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. + Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo (CS106)	- Đặt thước đo liên tiếp. - Nói đúng kết quả đo (Ví dụ bằng, 5 bước chân, 4 cái thước) - Sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. + Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. + Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. + Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
Nhận biết hình dạng		
	- MT79: + Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. + Trẻ chỉ khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật và khối trụ theo yêu cầu (CS107)	- Lấy được các khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ có màu sắc / kích thước khác nhau khi nghe gọi tên. - Lấy hoặc chỉ được một số vật quen thuộc có dạng hình học theo yêu cầu (ví dụ: quả bóng có dạng hình cầu, cái tủ hình khối chữ nhật v..v..) - So sánh chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật
	- MT80: + Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. + Xác định vị trí (trong, ngoài, trên, dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác (CS108)	- Nói được vị trí của 1 vật so với 1 vật khác trong không gian (ví dụ: cái tủ ở bên phải cái bàn, cái ảnh ở bên trái cái bàn v..v..). - Nói được vị trí của các bạn so với nhau khi xếp hàng tập thể dục (ví dụ: Bạn Nam đứng ở bên trái bạn Lan và bên phải bạn Tuấn v..v..). - Đặt đồ vật vào chỗ theo yêu cầu (Ví dụ: Đặt búp bê lên trên giá đồ chơi, đặt quả bóng ở bên phải của búp bê...). - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước- phía sau ; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào

		đó làm chuẩn.
- MT81: Trẻ gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự (CS109) - MT82: Trẻ phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày (CS110) - MT83: Trẻ gọi đúng tên các mùa trong năm - MT84: Trẻ nói ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ (CS111)		- Nói được tên các ngày trong tuần theo thứ tự (ví dụ: thứ hai, thứ ba, v.v..). - Nói được trong tuần những ngày nào đi học, ngày nào nghỉ ở nhà. - Nói được hôm nay là thứ mấy và hôm qua, ngày mai là thứ mấy. - Nói được hôm qua đã làm việc gì, hôm nay làm gì và cô dặn/ mẹ dặn ngày mai làm việc gì. - Thứ tự các mùa trong năm - Biết lịch dùng để làm gì và đồng hồ dùng để làm gì. - Nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ (ví dụ: bây giờ là 2 giờ/ 3 giờ v.v..)
c. Khám phá xã hội		
Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng		
- MT85: Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình
- MT86: Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình, địa chỉ của gia đình.
- MT87: + Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. + Kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống (CS97)		- Kể, hoặc trả lời được câu hỏi của người lớn về những điểm vui chơi công cộng/ trường học/nơi mua sắm/ khám bệnh ở nơi trẻ sống hoặc đã được đến
- MT88: Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường
- MT89: Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công		- Nói tên được các công việc, các hoạt động của trẻ ở trường

	nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	
	- MT90: Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường
	Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	
	- MT91: Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của 1 số nghề. Ví dụ: Nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...” (CS 98)	- Trẻ kể được tên một số nghề phổ biến ở nơi trẻ sống; Sản phẩm của nghề đó; Công cụ để làm nghề đó; ý nghĩa của các nghề đó
	Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	
	- MT92: Trẻ kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	- Kể được tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ Tết trung thu có rước đèn phá cỗ ông trăng; ngày Quốc khánh 2/9 cả phố treo cờ tổ quốc, bố mẹ nghỉ làm và cho bé đi chơi; - Ngày 20/11 là ngày tết của các thầy cô giáo; ngày 8/3 là ngày tết của bà của mẹ...
III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ VÀ GIAO TIẾP	- MT93: Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	- Kể được tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. Biết về bác Hồ kính yêu. - Tên gọi, đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất nước. - Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh của quê hương đất nước , Bác Hồ
	Trẻ nghe hiểu lời nói	
	- MT94: Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Các từ chỉ đặc điểm tính chất công dụng của đồ dùng , phương tiện giao thông , động vật , thực vật
	- MT95: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...) (CS63)	- Nói được từ khái quát chỉ các vật (hoặc đồ vật) sau khi được xem tranh vật thật hoặc tranh các vật (hoặc đồ vật) cùng loại và nghe nói mẫu từ khái quát chỉ các vật (hoặc đồ vật) nào đó. Ví dụ: - Trẻ chỉ vào các đồ vật hoặc tranh ảnh về đồ vật đó, nói: “Đây là cái cốc, ca, tách (li/ chén. Tất cả được gọi chung là đồ dùng để uống.”; Và trả lời các câu hỏi sau + Con cá, con cua, con ốc được gọi chung là gì?. + Quả cam, quả chuối, quả đu đủ được gọi

	chung là gì?. + Con chó, con mèo, con gà được gọi chung là gì?. + Cái bút, quyển sách, cái cặp được gọi chung là gì?." - Giải nghĩa một số từ với sự giúp đỡ của người khác. (Chó là một con vật có bốn chân)...
- MT96: Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao...đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của GV và qua các hoạt động vẽ, đúng kịch, hát, vận động và kể lại chuyện theo đúng trình tự.. - Thể hiện thái độ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
- MT97: Trẻ nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức, giận, ngạc nhiên, sợ hãi. (CS 61)	- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ hoặc cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của lời nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện (ví dụ chuyện Bác gấu Đen và hai chú thỏ, Cây táo thần...) - Biết sử dụng giọng điệu của các nhân vật khác nhau khi kể lại chuyện hoặc kể lại một sự kiện. - Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.
- MT98: Trẻ nghe hiểu và thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2, 3 hành động (CS62)	- Trẻ hiểu được những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên, hiểu được những câu phức và phản ứng lại bằng những hành động hoặc phản hồi tương ứng.. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các qui định chung trong chế độ sinh hoạt của lớp (giờ tay khi muốn nói, chờ đến lượt, trả lời câu hỏi, chăm chú lắng nghe...). - Khi đến lớp giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được (ví dụ cất balô lên giá, cởi giày và vào lớp chơi cùng các bạn khác).
- MT99: Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. (CS64)	- Trẻ kể lại được những truyện đồng thoại, ngụ ngôn (truyện cười) ngắn, đơn giản (ví dụ: Rau thìa là, Tại sao đuôi thỏ lại ngắn, Hai gấu con qua cầu, Chú dê đen...). - Trẻ nói được chủ đề và giá trị đạo đức của truyện.và tính cách nhân vật chính trong câu chuyện ngắn không quen thuộc sau khi được nghe kể chuyện.

	- Thể hiện sự hiểu biết về nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao... đã nghe biểu hiện qua khả năng phản ứng phù hợp với các câu hỏi của GV và qua các hoạt động vẽ, đúng kịch, hát, vận động và kể lại chuyện theo đúng trình tự.. - Thể hiện thái độ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
Sử dụng lời nói trong cuộc sống	
- MT100: + Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được . + Nói rõ ràng (CS65)	- Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Miêu tả tranh vẽ và các sản phẩm tạo hình của bản thân - Phát âm đúng và rõ ràng. - Diễn đạt ý tưởng ; Trả lời được theo ý của câu hỏi (ví dụ trả lời rõ ràng câu hỏi “Balô của cháu ở đâu”). - Phát biểu một cách rõ ràng những trải nghiệm của riêng mình. - Nói với âm lượng vừa đủ, rõ ràng để người nghe có thể hiểu được.
- MT101: + Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. + Trẻ sử dụng được các từ chỉ tên gọi hành động , tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày (CS66)	- Sử dụng các từ loại: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ,... thông dụng trong lời nói - Sử dụng một số từ khác (liên từ, từ cảm thán, từ láy...) vào câu nói phù hợp với ngữ cảnh
- MT102: + Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. + Sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp (CS67)	- Sử dụng nhiều danh từ, tính từ hay liên từ... khác nhau, những từ thông dụng và các loại câu đơn và câu đơn mở rộng để diễn đạt ý - Dùng các loại câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh (câu nếu... thì...; bởi vì...; tại vì...;) trong giao tiếp hàng ngày. - Đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi (để làm gì? Tại sao? Vì sao?...) - Trả lời và đặt câu hỏi về nguyên nhân, mục đích, so sánh, phân loại..
- MT103: Trẻ sử dụng được lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân; (CS68) - MT104: Trẻ sử dụng được lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động (CS69)	- Trẻ có thể dùng nhiều phương tiện khác nhau như từ, các loại câu, hình ảnh, chữ viết, âm nhạc, vận động và hành động để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của mình rõ ràng, mạch lạc để người khác hiểu được ý của bản thân. - Có thể dùng ngôn ngữ để tự diễn đạt và cố gắng làm cho người khác hiểu được cảm xúc của bản thân. - Đưa ra được những gợi ý, tham gia thoả thuận, trao đổi, hợp tác, chỉ dẫn bạn bè và người khác.

	- MT105: Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật (CS70) - MT106: Trẻ kể lại được nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định (CS 71)	- Khi nói, trẻ biết sử dụng sự diễn đạt thích hợp (cười, cau mày...), những cử chỉ đơn giản (vỗ tay, gật đầu...) để diễn đạt ý tưởng, suy nghĩ của bản thân. - Hướng dẫn bạn bè trong trò chơi, trong hoạt động học. - Nói đầy đủ tình tiết sự việc theo trình tự lôgic nhất định. - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy. - Kể một câu chuyện về sự việc đã xảy ra gần gũi xung quanh. - Miêu tả tranh vẽ và các sản phẩm tạo hình của bản thân. - Kể lại chuyện đã được nghe cho bố mẹ hoặc bạn và vào các trang của chuyên theo đúng trình tự. - Trẻ hiểu được các yếu tố của một câu chuyện như các nhân vật, thời gian, địa điểm, phần kết và nói lại được nội dung chính của câu chuyện sau khi được nghe kể hoặc đọc chuyện đó.
	- MT107: + Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao... + Trẻ biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện (CS 72)	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Mạnh dạn, chủ động giao tiếp với mọi người xung quanh, - Sẵn sàng bắt đầu nói chuyện với người khác - Biết khởi xướng cuộc trò chuyện bằng các cách khác nhau (nói một câu hoặc hỏi câu hỏi).
	- MT108: Trẻ kể thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.	- Kể chuyện đã được nghe theo trình tự - Kể chuyện theo đồ vật theo tranh
	- MT109: Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	- Kể chuyện theo trình tự đóng kịch
	- MT110: Trẻ sử dụng được các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.

- MT111: Trẻ điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh (CS 73)	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp - Trẻ biết điều chỉnh cường độ giọng nói: Nói đủ nghe, không nói quá to, không nói lí nhí. Nói nhỏ trong giờ ngủ ở lớp, nơi công cộng, khi người khác đang làm việc. Không nói to, vui đùa khi có người buồn, bị mệt - Trẻ nói với một giọng điệu và tốc độ thích hợp, giao tiếp và đàm thoại với người khác với giọng điệu hồn nhiên và cử chỉ thân thiện.
- MT112: Trẻ chăm chú lắng nghe người khác và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp (CS 74)	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói. - Trả lời câu hỏi, đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt. - Khi nghe kể chuyện, trẻ có thể lắng nghe người kể một cách chăm chú và yên lặng trong một khoảng thời gian
- MT113: Trẻ biết không nói leo, không ngắt lời người khác khi trò chuyện (CS 75)	- Giữ tay khi muốn nói và chờ đến lượt. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Trẻ thể hiện sự tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt các câu hỏi khi họ đã nói xong
- MT114: Trẻ biết hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói (CS76)	- Dùng câu hỏi để hỏi lại (ví dụ “Chim gì là di sáo sậu, “di” nghĩa là gì?) - Có những biểu hiện qua cử chỉ, điệu bộ, nét mặt để làm rõ một thông tin khi nghe mà không hiểu
- MT115: Trẻ sử dụng được một số từ chào hỏi và từ lễ phép phù hợp với tình huống (CS77)	- Sử dụng các câu xã giao đơn giản để giao tiếp với mọi người như “tạm biệt”, “Xin chào”....
- MT116: Trẻ biết không nói tục, chửi bậy (CS78)	- Thể hiện văn minh, văn hóa trong giao tiếp, không nói tục, chửi bậy
Làm quen với việc đọc – viết	
- MT117: Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem	- Chọn sách theo ý thích , phân biệt mở đầu kết thúc của sách , bảo vệ giữ gìn sách.
- MT118: Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh (CS 79)	- Thường xuyên chơi ở góc sách, tìm kiếm sách. - Hay hỏi về chữ viết (truyện viết về gì? Cái đó viết về gì? Chữ đó viết như thế nào? Ai viết?) - Thường xuyên bắt chước viết hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe,... - Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động liên quan đến đọc viết của lớp.

		- Chú ý đến hành động viết của người lớn (hỏi khi thấy người lớn viết).
	- MT119: Trẻ thể hiện sự thích thú với sách (CS 80)	- Quan tâm, hỏi về chữ viết trong sách, báo, hàng hoá, bảng biểu... và cố gắng tìm kiếm thông tin về nghĩa của chữ viết ở xung quanh. - Quan tâm đến việc viết, thích sao chép lại những câu và những từ vựng đơn giản; Trẻ thích sử dụng các dụng cụ viết, vẽ để viết vào giấy một cách thoải mái. - Thường xuyên biểu hiện hành vi đọc, giả vờ đọc sách truyện, kể chuyện, ‘làm sách’,... - Hứng thú, nhiệt tình tham gia các hoạt động đọc, kể chuyện theo sách ở lớp (VD: Khi người lớn bắt đầu đọc sách, trẻ có thể tạm dừng việc khác và vui thích tham gia vào hoạt động đọc sách cùng người lớn. - Thể hiện sự thích thú với chữ cái, sách, đọc, kể chuyện. Trẻ mang sách, truyện đến và yêu cầu người khác đọc cho nghe, hỏi, trao đổi về chuyện được nghe đọc.
	- MT120: Trẻ thực hiện được hành vi giữ gìn, bảo vệ sách (CS81)	- Để sách đúng nơi qui định. - Giữ gìn sách: không ném, vẽ bậy, xé, làm nhăn, nhàu, hỏng sách, ngồi, dẫm,... lên sách. - Có thái độ tốt đối với sách.(buồn, không đồng tình khi bạn làm hỏng sách; áy náy lo lắng khi nhìn thấy sách bị hỏng, rách,...)
	- MT121: + Trẻ kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. + Trẻ đọc chuyện theo tranh đã biết (CS84)	- Chỉ vào chữ dưới tranh minh họa và đọc thành tiếng theo trí nhớ để đọc thành một nội dung phù hợp từng tranh minh họa
	- MT122: Trẻ kể chuyện theo tranh (CS85)	- Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa (VD nhìn tranh vẽ chiếc xe đạp, trẻ nói “Cháu có một chiếc xe đạp, nhưng xe của cháu màu đỏ và to hơn”). - Nhìn vào tranh vẽ trong sách, trẻ nói “Quyển truyện này là chuyện về Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn”. - Nói được thứ tự của sự việc từ chuyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện
	- MT123: - Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách - Trẻ có hành vi như người đọc sách (CS 83)	- Biết chọn sách theo ý thích, phân biệt mở đầu, kết thúc của sách, bảo vệ giữ gìn sách
	- MT124: + Trẻ nhận ra kí	+ Làm quen với một số ký hiệu thông thường

hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... + Trẻ biết ý nghĩa một số ký hiệu, biểu tượng trong cuộc sống (CS82)	trong cuộc sống (Nhà VS, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo GT, đường cho người đi bộ) + Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà VS, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo GT, đường cho người đi bộ)
- MT125: Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt (CS91)	- Nhận dạng được chữ cái viết thường hoặc viết hoa và phát âm đúng các âm chữ cái đã được học - Phân biệt đâu là chữ cái, đâu là chữ số
- MT126: Trẻ tô, đồ các nét chữ, sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.	+ <i>Trẻ biết tô, đồ nét chữ và sao chép một số ký hiệu tên của mình</i>
- MT127: Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói (CS86)	- Hiểu rằng có thể dùng tranh ảnh, chữ viết, số, ký hiệu... để thay thế cho lời nói. - Hiểu rằng chữ viết có một ý nghĩa nào đấy, con người sử dụng chữ viết với các mục đích khác nhau (VD: Khi mẹ nhận được thiệp chúc mừng năm mới, trẻ hỏi: "Thiệp viết gì đấy"?). - Hiểu rằng chữ viết thể hiện các từ, câu của lời nói, một từ nói ra có thể viết được bằng ký hiệu chữ viết. - Nhận biết được từ trong văn bản, các từ cách nhau một khoảng trống.
- MT128: Trẻ biết dùng các ký hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân (CS87)	- Trẻ có thể viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Giả vờ đọc và sử dụng ký hiệu chữ viết và các ký hiệu khác để biểu lộ ý muốn, suy nghĩ. - Yêu cầu người lớn viết lời chuyện do mình tự nghĩ ra, cố gắng tạo ra những biểu tượng, những hình mẫu ký tự có tính chất sáng tạo hay sao chép lại các ký tự có tính chất sáng tạo hay sao chép lại các ký hiệu, chữ, từ để biểu thị cảm xúc, suy nghĩ, ý muốn, kinh nghiệm của bản thân.
- MT129: Trẻ bắt chước hành vi viết và sao chép từ, chữ cái (CS88)	- Sao chép các từ theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Biết sử dụng các dụng cụ viết vẽ khác nhau để tạo ra các ký hiệu biểu đạt ý tưởng hay một thông tin nào đấy. Nói cho người khác biết ý nghĩa của các ký hiệu đó. - Bắt chước hành vi viết trong vui chơi và các hoạt động hàng ngày.
- MT130: Trẻ biết "viết" tên của bản thân theo cách của mình (CS89)	- Sao chép tên của bản thân theo trật tự cố định trong các hoạt động. - Nhận ra tên của mình trên các bảng ký hiệu đồ dùng cá nhân và tranh vẽ.

		- Sau khi vẽ tranh, viết tên của mình phía dưới. - Chỉ được tiếng trong trang sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. - Lấy một quyển sách và yêu cầu trẻ chỉ xem câu chuyện được bắt đầu từ đâu. Trẻ chỉ vào sách từ trên xuống dưới, từ trái qua phải và lật giở các trang từ phải qua trái.
	- MT131: Trẻ biết “viết” chữ theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới (CS90)	
IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	Thể hiện ý thức về bản thân	
	- MT132: Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. (CS 27)	+ Trẻ biết vị trí, trách nhiệm của bản thân trong GD và lớp học - Số điện thoại của gia đình
	- MT133: Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	+ Trẻ nói được sở thích, khả năng của bản thân, mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến của mình. (chơi)
	- MT134: Trẻ ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân. (CS 28)	- Biết chọn và giải thích được lí do chọn trang phục phù hợp với thời tiết (nóng, lạnh, khi trời mưa). - Bạn gái ngồi khép chân khi mặc váy. - Bạn trai sẵn sàng giúp đỡ bạn gái trong những việc nặng hơn khi được đề nghị
	- MT135: Trẻ nói được khả năng và sở thích riêng của bản thân (CS 29)	-Sở thích, khả năng của bản thân: Kể những việc mà mình có thể làm được, không thể làm được và giải thích được lí do (ví dụ: Con có thể bê được cái ghế kia, nhưng con không thể bê được cái bàn này vì nó nặng lắm/ vì con còn bé quá... Hoặc con có thể giúp mẹ xếp quần áo , hoặc trông em hoặc vẽ đẹp hoặc hát hay - Chia sẻ thông tin chính về bản thân : họ tên tuổi , giới tính và sở thích
	- MT136: Trẻ đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân (CS 30)	-Nêu hoặc chọn lựa được các trò chơi, hoạt động mà mình thích (ví dụ: nêu trò chơi hay hoạt động mà mình thích khi được hỏi, ...)
	- MT137: + Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). + Trẻ nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân (CS58)	-Trẻ nói được điểm giống và khác nhau của mình với người khác -Nhận biết một số khả năng của bạn bè người gần gũi - VD: bạn thanh vẽ tranh đẹp, bạn Nam chạy rất nhanh, chú Hùng rất khỏe, Mẹ nấu ăn rất ngon -Nói được một số sở thích của bạn bè và người thân - VD: Bạn cường rất thích ăn cá, bạn lan rất thích búp bê, bố rất thích đọc sách
	- MT138: Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình	- Những đặc điểm sở thích , khả năng của mình , chia sẻ thông tin chính của bản thân
	- MT139: Trẻ biết vâng lời,	- Biết vâng lời và làm được những công việc vừa

giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	sức mình .
Thể hiện sự tự tin, tự lực	
- MT140: + Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). + Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hằng ngày (CS33)	- Làm theo nội quy , quy định đơn giản trong sinh hoạt - Tự cất đồ chơi sau khi chơi - Tự chuẩn bị đồ dùng / đồ chơi cần thiết cho hoạt động - Tự xem bảng phân công trực nhật và thực hiện cùng các bạn
- MT141: Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. (CS31)	- Cố gắng thực hiện công việc được giao, tự hào về thành công của bản thân .
- MT142: Trẻ biết mạnh dạn nói ý kiến của bản thân (CS34)	Phát biểu ý kiến hoặc trả lời các câu hỏi của người khác một cách tự tin, rõ ràng, tự nhiên, lưu loát, không sợ sệt, rụt rè, e ngại
Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	
- MT143: + Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác + Trẻ biết các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác (CS35)	- Nhận ra và nói được cách thể hiện cảm xúc qua nét mặt cử chỉ, điệu bộ khi giao tiếp, qua tranh ảnh. - Trẻ nhận biết và nói được một số trạng thái cảm xúc của người khác : Vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua nét mặt, cử chỉ, điệu bộ khi tiếp xúc trực tiếp, hoặc qua tranh, ảnh. Trẻ thể hiện những trạng thái cảm xúc của bản thân:
- MT144: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ (CS36)	-Vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ qua lời nói, nét mặt, cử chỉ, và điệu bộ
- MT145: Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. (CS37)	Trẻ có những biểu hiện: - An ủi người thân hay bạn bè khi họ ốm mệt hoặc buồn rầu bằng lời nói, hoặc cử chỉ. - Chúc mừng bạn, người thân nhân ngày sinh nhật. - Hoan hô, cổ vũ... khi bạn chiến thắng trong cuộc thi nào đó.
- MT146: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Kính yêu Bác Hồ, nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ
- MT147: Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác	- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về bác Hồ.

Hồ.	
- MT148: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
- MT149: Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp (CS38)	Trẻ có những biểu hiện: - Thích thú, reo lên, xuýt xoa trước cảnh đẹp thiên nhiên, cảnh đẹp trong một bức tranh. - Lắng nghe một cách thích thú tiếng chim kêu. - Nâng niu một bông hoa, một cây non, vuốt ve một con vật non...
- MT150: Trẻ thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh (CS 40)	- Biết nói khẽ, đi lại nhẹ nhàng khi người khác đang nghỉ hay bị ốm. - Giữ thái độ chú ý trong giờ học. - Vui vẻ, hào hứng đối với các sự kiện tổ chức ở nhà và trường: sinh nhật, ngày hội... - Buồn khi phải chia tay với bạn bè, cô giáo khi ra trường
- MT151: Trẻ thể hiện sự vui thích khi hoàn thành công việc (CS 32)	Trẻ có biểu hiện một trong những dấu hiệu: - Khi làm xong một sản phẩm, trẻ tỏ ra phấn khởi, ngắm nghía, nâng niu, vuốt ve. - Khoe, kể về sản phẩm của mình với người khác. - Cẩn thận sản phẩm.
- MT152: Trẻ biết kiềm chế cảm xúc tiêu cực khi được an ủi, giải thích (CS 41)	- Biết trấn tĩnh lại và kiềm chế những hành vi tiêu cực khi có cảm xúc thái quá (như đánh bạn, cào cấu, cắn, gào khóc, quăng quật đồ chơi,...) với sự giúp đỡ của người lớn. - Biết sử dụng lời nói diễn tả cảm xúc tiêu cực (khó chịu, tức giận) của bản thân khi giao tiếp với bạn bè và người thân để giải quyết một số xung đột trong sinh hoạt hàng ngày.
- MT153: Trẻ biết dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi. (CS42)	- Nhanh chóng nhập cuộc vào hoạt động nhóm với bạn. - Hợp tác với bạn khi tham gia các hoạt động.
- MT154: Trẻ thể hiện được sự chủ động giao tiếp với bạn và người lớn gần gũi. (CS 43)	- Chủ động đến nói chuyện với bạn và người khác khi tham gia vào các hoạt động: tham quan, hoạt động lễ hội. - Sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi.
- MT155: Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng, đồ chơi với những người gần gũi. (CS 44)	- Kể chuyện cho cô và bạn về chuyện vui, buồn của mình. - Thể hiện cảm xúc của mình qua sổ nhật ký của bé ở lớp. - Trẻ trao đổi, hướng dẫn bạn trong hoạt động

		cùng nhóm. Vui vẻ chia sẻ đồ chơi với bạn.
- MT156: Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác khi gặp khó khăn (CS 45)		- Quan tâm giúp bạn khi thấy bạn cần sự giúp đỡ như: khi bạn đau ốm, bạn không làm được. - Giúp đỡ bạn ngay khi bạn hoặc người lớn yêu cầu
- MT157: Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên. (CS 46)		- Phối hợp với bạn khi chơi với nhau. Thể hiện tình cảm của mình với bạn hay cùng chơi. - Thường xuyên chơi và rủ bạn cùng tham gia trong các hoạt động.
- MT158: Trẻ trao đổi ý kiến của mình với các bạn. (CS49)		- Hào hứng tham gia ý kiến, chia sẻ kinh nghiệm của mình với các bạn khi thảo luận. - Dùng lời để trao đổi hoặc nhờ đến sự giúp đỡ khi gặp khó khăn. - Mạnh dạn đưa ra ý kiến của mình trước các bạn trong các hoạt động
- MT159: Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè. (CS50)		- Chia sẻ, hợp tác chấp nhận với bạn khi được giao thực hiện những nhiệm vụ chung. - Đoàn kết, thân thiện với bạn khi tham gia các hoạt động: múa rối, lao động, các trò chơi tập thể, trò chơi dân gian cùng bạn.
- MT160 : Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn (CS 51)		- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm.. - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi cũng nhóm.
- MT161: Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác. (CS 52)		- Chủ động bắt tay thực hiện công việc cùng bạn. - Phối hợp với bạn thực hiện công việc được giao: trực nhật, hoàn thành sản phẩm mừng sinh nhật trường...
Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội		
- MT162: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng :Sau khi chơi biết cất đồ chơi và nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép
- MT163: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. + Có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn (CS54)		- Chào hỏi, xưng hô lễ phép với người lớn. - Biết cảm ơn khi được giúp đỡ hoặc cho quà. - Thể hiện sự ăn năn, áy náy, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi (đứng im, đỏ mặt, méo chảy nước mắt, cúi đầu, sợ hãi, ôm lấy người mình trót phạm lỗi) và nói lời xin lỗi
- MT164: Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói phép lịch sự
- MT165: Trẻ biết chờ đến lượt.khi tham gia vào các hoạt		- Tôn trọng hợp tác chấp nhận

động (CS47)	
- MT166: Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. (CS48)	- Lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn
- MT167: Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Giải quyết được những mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
- MT168: Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác (CS53)	- Trẻ biết việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác
- MT169: Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết (CS 55)	- Tự đề nghị người lớn hoặc bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn - Biết tìm sự hỗ trợ từ những người lớn trong cộng đồng (cô giáo, bác bảo vệ, bác hàng xóm, bác bán hàng...) - Thể hiện sự hiểu biết khi nào thì cần nhờ đến sự giúp đỡ của người lớn. - Hỏi người lớn trước khi vi phạm các quy định chung.
- MT170: Trẻ nhận xét một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường (CS56)	Mô tả được các hành vi đúng / sai, tốt/ xấu trong ứng xử với môi trường xung quanh
- MT171: Trẻ biết chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình (CS 59)	- Gọi được tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác (sở thích về món ăn, sở thích về các đồ chơi, trò chơi,...). - Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động hoặc quần áo, đồ dùng của bạn,... - Nhận ra rằng mọi người có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật (ví dụ như từ Mẹ ở các địa phương hoặc nơi có các dân tộc khác nhau)
- MT172: Trẻ biết quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn (CS 60)	- Có ý kiến về sự không công bằng giữa các trẻ. - Nêu được cách tạo lại sự công bằng. - Có mong muốn lập lại sự công bằng .
Quan tâm đến môi trường	
- MT173: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. (CS39)	- Thích chăm sóc cây cối, con vật thân thuộc. - Vui vẻ nhận công việc tưới cây, cho con vật thân thuộc ăn
- MT174: Trẻ bỏ rác đúng nơi quy định (CS 57)	- Giữ gìn vệ sinh trong lớp, ngoài đường.
- MT175: Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).

	- MT176: Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tắt điện khi ra khỏi phòng. - Biết sử dụng tiết kiệm nước trong sinh hoạt hàng ngày ở nhà và ở trường
V. PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	
	- MT177: Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
	- MT178: + Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. + Trẻ thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc (CS101)	- Nghe các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển) và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.
	- MT179: Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	- Sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình thể hiện thái độ thích thú khi ngắm nhìn các tác phẩm tạo hình. (về màu sắc, hình dáng, bố cục...).
	2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
	- MT180: + Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... + Trẻ nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc (CS 99)	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát Nghe bản nhạc/ bài hát vui hay buồn gần gũi và nhận ra được bản nhạc/ bài hát nào là vui hoặc buồn.
	- MT181: Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát trẻ em (qua giọng hát, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)(CS100)	- Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	- MT182: Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại	- Múa nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).

	tiết tấu, múa).	
- MT183: + Trẻ phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. + Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản (CS102)	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Sử dụng nhiều loại vật liệu để làm ra 1 loại sản phẩm.	
- MT184: Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, đường nét và bố cục.	
- MT185: Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục hài hòa cân đối	
- MT186: Trẻ phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	
- MT187: Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối	
- MT188: Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	- Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)		
- MT189: Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích	
- MT190: Trẻ gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Gõ đệm được bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	
- MT191: Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. (CS103)	- Sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình thể hiện thái độ thích thú khi ngắm nhìn các tác phẩm tạo hình. (về màu sắc, hình dáng, bố cục	
- MT192: Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm - Trả lời được câu hỏi con vẽ/nặn / xé dán cái gì? Tại sao con làm như thế?	

III. Độ tuổi mẫu giáo 4-5 tuổi

1. Dự kiến chủ đề

Chủ đề	Nhánh	Thời gian	Tuần	Sự kiện	Thực hiện
1 TRƯỜNG MẦM NON	Ổn định nề nếp, khai giảng năm học	29/8/2025 -05/9/2025		<i>Bắt đầu HKI</i>	
	Ngày hội đến trường của bé	08/9/2025 - 12/9/2025	1		3 tuần
	Trường mầm non của bé	15/9/2025 - 19/9/2025	2		
	Lớp MG 4 tuổi của bé	22/9/2025- 26/9/2025	3		
2 BẢN THÂN	Bé đã lớn rồi	29/9/2025- 03/10/2025	4		4 tuần
	Bé vui hội trăng Rằm	6/10/2025 - 10/10/2025	5	Tết Trung Thu	
	Cơ thể của tôi	13/10/2025 - 17/10/2025	6		
	Bé cần gì để lớn lên và khoẻ mạnh	20/10/2025 - 24/10/2025	7		
3 GIA ĐÌNH	Những người thân yêu trong gia đình bé	27/10/2025 - 31/10/2025	8		3 tuần
	Ngôi nhà thân yêu của em	03/11/2025 - 07/11/2025	9		
	Đồ dùng thân quen của gia đình bé	10/11/2025 - 14/11/2025	10		
4 NGHỀ NGHIỆP	Cô giáo em (Ngày nhà giáo Việt Nam)	17/11/2025 - 21/11/2025	11	Ngày NGVN	4 tuần
	Cô y tá, bác sỹ	24/11/2025 - 28/11/2025	12		
	Nghề nông	01/12/2025 - 05/12/2025	13		
	Cô, chú cảnh sát, bộ đội	08/12/2025 - 12/12/2025	14		
5 THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT	Những con vật nuôi trong gia đình	15/12/2025 - 19/12/2025	15		5 tuần
	Động vật sống dưới nước	22/12/2025 - 26/12/2025	16	Ngày TLQĐNDVN	
	Một số con vật sống	29/12/2025 -	17	Tết dương	

	trong rừng	02/01/2026		lịch	
	Một số loài chim	05/01/2026 - 09/01/2026	18		
	Nhóm côn trùng	12/01/2026 - 16/01/2026	19	Kết thúc học kỳ I	
6 THẾ GIỚI THỰC VẬT	Một số cây lương thực	19/01/2026 - 23/01/2026	20	Bắt đầu học kỳ II	3 tuần
	Một số loại hoa, quả	26/01/2026 - 30/01/2026	21		
	Vườn rau của bé	02/02/2026 - 06/02/2026	22		
7 NGÀY TẾT QUÊ EM	Bé chuẩn bị đón Tết	09/02/2026 - 13/02/2026	23		3 tuần
	Nghỉ Tết Nguyên Đán (16/02 – 20/ 02/ 2026)				
	Ngày Tết quê em	23/02/2026- 27/02/2026	24		
	Mùa xuân của bé	02/3/2026 - 06/3/2026	25	Lồng ngày QTPN 08/3	
8 GIAO THÔNG	Phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt	09/3/2026- 13/3/2026	26		3 tuần
	Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không.	16/3/2026- 20/3/2026	27		
	Một số luật giao thông đơn giản	23/3 /2026- 27/3/2026	28		
9 NƯỚC, HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN	Sự kỳ diệu của nước	30/3/2026 - 03/4/2026	29		3 tuần
	Một số hiện tượng tự nhiên	06/4/2026 - 10/4/2026	30		
	Ngày và đêm	13/4/2026 - 17/4/2026	31		
10 QUÊ HƯƠNG – ĐẤT NƯỚC – BÁC HỒ	Đất nước Việt Nam diệu kì	20/4/2026 - 24/4/2026	32		4 tuần
	Quê hương Cộng Hoà của bé	27/4/2026 - 01/5/2026	33	QTLĐ Ngày GPMN	
	Bé yêu biển đảo Việt Nam	04/5/2026 - 08/5/2026	34		
	Bác Hồ kính yêu	11/5 - 15/5/2026	35	Kết thúc HKII. Tổng kết năm học	

2. Mục tiêu, nội dung giáo dục

Lĩnh vực giáo dục	Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	* Phát triển vận động: MT1: Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. Giữ đ-ợc thăng bằng cơ thể khi thực hiện các vận động. MT2: Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện vận động đi (a) , bật-nhảy (b) MT3: Trẻ đi bước lùi liên tiếp khoảng 4 m. MT4: Trẻ: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc). MT5: Trẻ thực hiện được vận động tung bắt bóng -MT6: Trẻ ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). MT7: Trẻ tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp * Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: MT8: Trẻ chạy liên tục theo hướng thẳng 20 m trong 10 giây (CS4) MT9: Trẻ ném trúng đích ngang (xa 2 m) (CS3) MT10: Trẻ thể hiện sự nhanh nhẹn, khéo léo, phối hợp tay mắt khi thực hiện các vận động bò (a), trườn (b), trèo(c) - Thực hiện các vận động: MT11: Cuộn - Xoay tròn cổ tay, gập, mở, các ngón tay. MT12: Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay: Vẽ hình người, nhà, cây. MT13: Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay: Cắt thành thạo theo	* Phát triển vận động: - Thực hiện đúng đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. - Giữ đ-ợc thăng bằng cơ thể khi thực hiện các vận động. + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m - Kiểm soát được vận động: + Đi chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc) - Phối hợp, tay, mắt trong vận động: + Tung – bắt bóng với ng-ời đối diện (Cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3m) + Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m) + Tự đập bắt bóng 4- 5 lần liên tiếp - Thể hiện nhanh, mạnh khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 20m trong 10 giây. + Ném trúng đích ngang (xa 2m). + Bò trong đ-ờng đích dắc (3 – 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. - Thực hiện các vận động: + Cuộn xoay tròn cổ tay. + Gập mở các ngón tay. - Phối hợp đ-ợc cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình, người, nhà, cây + Cắt thành thạo theo đường thẳng

đường thẳng (CS5) MT14: Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay: Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối (CS6) MT15: Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay: Biết tết sợi đôi. MT16: Trẻ biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay: Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày (CS7) <i>* Giáo dục dinh d-ỡng và sức khỏe:</i> MT17: Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin. Áp dụng STEAM) MT18: Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo (CS8) MT19: Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng MT20: Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng (CS11) + <i>Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.</i> MT21: Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn (CS9) MT22: Trẻ thực hiện được một số hành vi tốt trong ăn uống: Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ không đùa nghịch, không đổ vãi thức ăn. Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... MT 23.Trẻ biết không uống nước lã, không ăn thức ăn có mùi ôi thiu MT24: Trẻ thực hiện được một số hành vi tốt trong vệ sinh: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. MT 25. Trẻ thực hiện một số thói quen	+ Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối + Biết tết sợi đôi + Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. + Biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay: Biết tết sợi đôi + Biết phối hợp cử động bàn tay, ngón tay: Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày <i>* Giáo dục dinh d-ỡng và sức khỏe:</i> - Biết một số thực phẩm cùng nhóm + Thịt cá có nhiều chất đạm + Rau quả chín có nhiều vitamin - Nói đ-ọc tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh, thịt có thể luộc,rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo - Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. - Thực hiện một số việc khi được nhắc nhở: + Tự rửa tay bằng xà phòng, Tự lau mặt đánh răng. + Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn. - Tự cầm bát thìa, xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. - Có một số hành vi tốt trong ăn uống : + Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. + Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... + Không uống nước lã . + Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. -Có một số thói quen tốt trong vệ
---	---

tốt trong vệ sinh cá nhân, phòng bệnh khi đi- ọc nhắc nhở. MT 26. Biết đi vệ sinh và bỏ rác đúng nơi quy định MT27: Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch (CS13) MT28: Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. MT29: Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt <i>để bị hóc, sặc....</i> MT 30. Trẻ biết không ăn thức ăn có mùi ôi thiu, không uống rượu bia, cà phê, không tự ý uống thuốc,... MT 31. Trẻ biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. MT32: Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu (CS12) - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. <i>* Khám phá khoa học:</i> - MT33: Trẻ biết tìm hiểu nguyên nhân của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ứt?... (CS14) MT34: Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng (Áp dụng STEAM)	sinh cá nhân, phòng bệnh khi đi- ọc nhắc nhở. + Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định + Bỏ rác đúng nơi quy định - Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần, biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. - Nhận ra những nơi hồ ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. - Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: + Không cười đùa khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không ăn thức ăn có mùi ôi thiu, không uống rượu bia, cà phê, không tự ý uống thuốc,... + Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. - Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: + Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp : cháy, có người rơi xuống nước, ngã , chảy máu. + Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. <i>* Khám phá khoa học:</i> - Quan tâm đến những thay đổi của sự việc, hiện tượng xung quanh và sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật hiện tượng: “ Vì sao cây lại héo?”; Vì sao lá cây bị ứt” - Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.
--	---

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	MT35: Trẻ làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. (<i>Áp dụng STEAM</i>) -MT36: Trẻ thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. MT37.Trẻ gọi tên, nhận biết 4 màu (CS 15) MT38: Trẻ phân loại các đối tượng theo một-hai dấu hiệu. (CS16) MT39: Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn(<i>Áp dụng STEAM</i>) MT40: Trẻ sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. MT 41.Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát(CS 19) MT42: Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi như: chơi đóng vai theo chủ đề MT43: Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động âm nhạc như: Hát các bài hát về cây, con vật... MT44: Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động tạo hình... như: Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình.... cây cối, con vật.. * Làm quen một số khái niệm sơ đẳng về toán: MT45: Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... MT46: Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. (CS17)	- Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. - Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. -Gọi tên, nhận biết 4 màu - Phân loại các đối tượng theo một, hai dấu hiệu. - Nhận xét đ-ợc mối quan hệ đơn giản của một số sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “ cho thêm đường/muối nên nước ngọt, mặn hơn . - Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. - Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. - Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình. - Biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động âm nhạc như: Hát các bài hát về cây, con vật... -Biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động tạo hình... như: Vẽ, xé, dán, nặn, ghép hình.... cây cối, con vật.. * Làm quen một số khái niệm sơ đẳng về toán: - Quan tâm đến chữ số, số l-ợng như đếm các vật ở xung quanh, hỏi: “ bao nhiêu?” “Là số mấy” - Đếm trên đối tượng trong ph¹m vi 10.
------------------------------------	--	---

MT47: Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. MT48: Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. MT49: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. MT50: Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự (CS18) MT51: Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. MT52: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. MT53: Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. MT54: Trẻ biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) MT55: Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản MT56: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác (biết vị trí so với bản thân (CS20)) MT57: Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày * Khám phá xã hội: MT58: Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện MT59: Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. MT60: Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình, đồ dùng trong gia đình, nhu cầu của gia đình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện MT61: Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện, kể	- So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. - Gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. - Tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn. - Sử dụng các số từ 1 – 5 để chỉ số lượng, số thứ tự. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. - Nhận ra quy tắc sắp xếp của 3 đối tượng trở lên và sao chép lại. - Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. - Chỉ ra các điểm giống nhau, khác nhau giữa 2 hình (hình tròn-hình tam giác, hình vuông-hình chữ nhật). - Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. - Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. - Mô tả được các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. * Khám phá xã hội: - Nói tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. - Nói họ tên, công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, khi được hỏi, trò chuyện xem tranh ảnh về gia đình. - Nói địa chỉ của gia đình mình (Số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện. - Nói tên, địa chỉ của trường, lớp
---	---

	được về trường lớp khi được hỏi MT62: Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện MT63: Trẻ biết nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. MT64: Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. MT65: Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội . MT66: Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	khi được hỏi, trò chuyện. - Nói đ- ọc tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. - Nói đ- ọc tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện. - Kể tên, công việc, công cụ sản phẩm/ ích lợi của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện - Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. - Kể tên và nêu đ- ọc một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa ph- ơng.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	<i>* Nghe hiểu lời nói:</i> MT67: Trẻ thực hiện được 3,4 yêu cầu liên tiếp ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”(CS21) MT68: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... MT69: Trẻ lắng nghe và trao đổi, nhận xét ý kiến với người đối thoại (Áp dụng STEAM) <i>*Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày</i> MT70: Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. MT71: Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... MT72: Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. MT73: Trẻ biết kể lại sự việc đơn giản theo trình tự thời gian (CS23) MT74: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... MT75: Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc, có thể thêm bớt sự kiện. MT76: Trẻ biết lắng nghe kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện (CS22)	<i>* Nghe hiểu lời nói:</i> - Thực hiện đ- ọc 2 – 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “ Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng” - Hiểu đ- ọc nghĩa một số từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... - Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. <i>*Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày</i> - Nói rõ để ng- ời nghe có thể hiểu đ- ọc. - Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.... - Sử dụng được cộc câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. - Kể lại sự việc theo trình tự. - Đọc thuộc số bài thơ/ ca dao/ đồng dao.... - Kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. -Biết lắng nghe kể chuyện và đặt câu hỏi theo nội dung truyện

	MT77: Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện MT78: Trẻ sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. MT79: Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. MT80: Trẻ mô tả hành động của các nhân vật trong tranh <i>* Làm quen với việc đọc - viết.</i> MT81: Trẻ biết chọn sách để xem. MT82: Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”), trẻ đọc từ hướng từ trái qua phải (CS24) MT83: Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông,... (CS25) MT84(a): Trẻ nhận ra một số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt MT84 (b): Trẻ sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	- Bắt chước đ- ọc giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. - Sử dụng các từ như: “ Mời cô” “ Mời bạn”; “ cảm ơn” ; “ Xin lỗi” trong giao tiếp. - Điều chỉnh được giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. - Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh <i>* Làm quen với việc đọc - viết.</i> - Chọn sách để xem - Cầm sách đúng chiều và giở từng trang và biết “đọc vẹt” theo tranh minh họa. - Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm... -Nhận ra một số chữ cái trong bảng chữ cái Tiếng Việt - Sử dụng ký hiệu để “ Viết” : tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...
PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI	MT85: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, ông, bà. MT86: Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. MT87: Trẻ thích tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. MT88: Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi....) (CS30) MT89: Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. MT90: Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên MT91: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. MT92: Trẻ thể hiện tình cảm đối với	- Nói đ- ọc tên, tuổi, giới tính của bản thân, bố mẹ. - Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. . - Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích - Cố gắng hoàn thành công việc đ- ọc giao (Trực nhật, dọn đồ chơi) - Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. - Nhận biết cảm xúc: Vui, buồn, sợ, hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh - Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ - Thể hiện tình cảm đối với Bác qua

	Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. MT93: Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. MT94: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. MT95: Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép (CS26) MT96: Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói (CS28) MT97: Trẻ thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè. (CS29) MT98: Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. MT99: Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...), (CS27) MT100: Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. MT101: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. MT102: Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa, <i>không xả rác bừa bãi</i> MT103: Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, <i>không để thừa thức ăn</i>	hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. - Biết một vài cảnh đẹp của quê hương, đất nước. - Thực hiện một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. - Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. - Chú ý lắng nghe khi cô, bạn nói. -Thể hiện sự quan tâm với người thân và bạn bè - Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. - Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...) - Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Không bẻ cành, bứt hoa - Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng
PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	- MT104: Trẻ thể hiện niềm vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng, <i>bắt chước âm thanh</i> và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. MT105: Trẻ chú ý nghe thích thú, <i>hưởng ứng</i> (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. MT106: Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. MT107: Trẻ biết hát đúng giai điệu bài hát quen thuộc, thể hiện được cảm xúc và vận động phù (vỗ tay, lắc lư nhún	- Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn các vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng. - Chú ý nghe, thích thý hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. - Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (Về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. - Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ.

nhảy) với nhịp điệu của bài hát (CS31) MT108: Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm (Vẽ, nặn, xé, dán) (CS33) MT109: Trẻ có một số kỹ năng cơ bản: Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục đơn giản (CS32) MT110: Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. MT111: Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. (Áp dụng STEAM) MT112: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. MT113: Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. MT114: Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. MT115: Trẻ nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích (CS34) MT116: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa) - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. - Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc về bố cục. - Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong.. và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. - Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. - Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. - Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét/ hình dáng. - Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. - Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. - Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích - Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.
---	---

IV. Độ tuổi mẫu giáo 3-4 tuổi
1. Dự kiến chủ đề

TT	Chủ điểm	Dự kiến nhánh	Tuần	Bắt đầu	Kết thúc
Ổn định nề nếp, khai giảng năm học				29/8/2025	06/09/2024
1	TRƯỜNG MẦM NON	Trường Mầm non thân yêu của bé	1	8/9/2025	12/9/2025
		Lớp học của bé	2	15/9/2025	19/9/2025
		Lớp học của bé	3	22/9/2025	26/9/2025
2	BÉ NGOAN	Bé đã lớn rồi (vui Tết Trung thu)	4	29/9/2025	3/10/2025
		Cơ thể của bé	5	6/10/2025	10/10/2025
		Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh (Lồng ND ngày thành lập PNVN 20/10)	6	13/10/2025	17/10/2025
3	GIA ĐÌNH	Những người thân yêu trong gia đình bé	7	20/10/2025	24/10/2025
		Ngôi nhà thân yêu của em	8	27/10/2025	31/10/2025
		Đồ dùng thân quen của gia đình	9	3/11/2025	7/11/2025
4	NHỮNG NGHỀ BÉ BIẾT	Bác nông dân	10	10/11/2025	14/11/2025
		Thầy, cô giáo em (Ngày nhà giáo Việt Nam 20-11)	11	17/11/2025	21/11/2025
		Cô, chú cảnh sát, bộ đội	12	24/11/2025	28/11/2025
		Cô y tá, bác sỹ	13	1/12/2025	5/12/2025
5	NHỮNG CON VẬT BÉ YÊU	Những con vật nuôi trong gia đình	14	8/12/2025	12/12/2025
		Những con vật sống dưới nước (Lồng ND ngày thành lập QĐNDVN 22/12)	15	15/12/2025	19/12/2025
		Những con vật sống trong rừng	16	22/12/2025	26/12/2025
		Một số loài chim	17	29/12/2025	2/1/2026
		Một số loại côn trùng	18	5/1/2026	9/1/2026
6	THẾ GIỚI THỰC VẬT	Một số cây lương thực (Kết thúc học kì I)	19	12/1/2026	16/1/2026
		Một số loại quả (Bắt đầu học kì II)	20	19/1/2026	23/1/2026

		Vườn rau của bé	21	26/1/2026	30/1/2026
		Một số loại hoa	22	2/2/2026	6/2/2026
7	TẾT VÀ MÙA XUÂN	Bé chuẩn bị đón Tết (Bắt đầu HKII)	23	9/2/2026	13/2/2026
		Nghi tết Nguyên đán		16/2/2026	20/2/2026
		Ngày Tết quê em	24	23/2/2026	27/2/2026
		Mùa xuân của bé (Lồng ghép ngày 08/3)	25	2/3/2026	6/3/2026
8	BÉ ĐI ĐƯỜNG AN TOÀN	Phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt	26	9/3/2026	13/3/2026
		Phương tiện giao thông đường thủy, đường không.	27	16/3/2026	20/3/2026
		Một số luật giao thông	28	23/3/2026	27/3/2026
9	NƯỚC VÀ CÁC HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN	Sự kỳ diệu của nước	29	30/3/2026	3/4/2026
		Một số hiện tượng tự nhiên	30	6/4/2026	10/4/2026
		Ngày và đêm	31	13/4/2026	17/4/2026
10	QUÊ HƯƠNG- ĐẤT NƯỚC- BÁC HỒ	Đất nước Việt Nam diệu kì	32	20/4/2026	24/4/2026
		Quê hương của bé	33	27/4/2026	1/5/2026
		Bé yêu biển đảo Việt Nam	34	4/5/2026	8/5/2026
		Bác Hồ kính yêu	35	11/5/2026	15/5/2026

2. Mục tiêu, nội dung giáo dục

Lĩnh vực giáo dục	Mục tiêu giáo dục năm học	Nội dung giáo dục năm học
I. PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	A. Phát triển vận động 1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp - MT1: Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	A. Phát triển vận động 1. Các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp - Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân:

	2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động. 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - MT2: Trẻ giữ được thăng bằng khi thực hiện các vận động: Đi (a), bật- nhảy (b), bước(c) <u>- MT3: Đi kiễng gót liên tục 3,5 m</u> 2.2. Kiểm soát được vận động: - MT4: Trẻ có khả năng: Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - MT5: Trẻ có khả năng: Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. 2.3. Phối hợp tay- mắt trong vận động: - MT6: Trẻ có khả năng: Tung bắt bóng với cô: bắt được liên không rơi bóng cách khoảng cách 2.5 m)- (CS2) - MT7: <u>Trẻ có khả năng: Tự đập - bắt bóng được 3-4 lần liên (đường kính bóng 18cm)</u> 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - MT8: <u>Trẻ có khả năng: Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m (CS3)</u> - MT9: Trẻ có khả năng: Ném trúng đích ngang (xa 1.5m). - MT10: Trẻ biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. 3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay- mắt. 3.1 Thực hiện được các vận động: - MT11: Trẻ biết xoay tròn cổ tay.	+ Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. 2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động. + Đi trong đường hẹp. (CS1) (a) + Bật tại chỗ. (b1) + Bật về phía trước (b2). + Bật xa 20 - 25 cm. (b3) + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).(c) + Đi kiễng gót liên tục 3,5m + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. (a) + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc.(b) + Chạy liên tục trong đường đích dắc. + Tung bóng lên cao và bắt bóng + Tung bắt bóng với cô + Lăn bóng và đi theo bóng + Đập và bắt bóng + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng dọc. - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích ngang (bằng 1 tay). + Bò trong đường hẹp + Bò theo đường đích dắc. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Trườn theo đường zích zắc. 3. Tập các cử động của bàn tay, ngóntay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.
--	---	--

	Gập, đan ngón tay vào nhau. 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - MT12: Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu - <u>MT13: Trẻ cắt được theo đường thẳng (12 cm)-(CS4)</u> - MT14: Xếp, chồng 8-10 khối (CS5) - MT15: Tự cài, cởi cúc. B.Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe 1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe - MT16: Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn thấy vật thật hoặc tranh ảnh (Thịt,cá, trứng, sữa, rau ...), (CS6) - MT17: Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... - MT18: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. 2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt - MT19: Trẻ thực hiện một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: Rửa tay, lau mặt, xúc miệng, tháo tất, cởi quần áo... (CS7) - MT20: Trẻ sử dụng được bát, thìa, cốc đúng cách (CS8) 3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe - MT21: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi... - MT22: Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được	- Xé, dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Vẽ được các hình học theo mẫu của cô - Cắt được theo đường thẳng - Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Cài, cởi cúc. B.Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe 1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc khi nhìn thấy vật thật hoặc tranh ảnh (Thịt,cá, trứng, sữa, rau ...), - Nhận biết các bữa ăn trong ngày, các món ăn thông thường ở trường MN và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Trẻ ăn hết suất, ăn nhiều loại thức ăn khác nhau có trong bữa ăn. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...). 2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt - Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Luyện kỹ năng, thao tác sử dụng đồ dùng ăn uống đúng cách. 3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe - Biết một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi... - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. 4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh - Nhận biết và phòng tránh những hành
--	---	---

	nhắc nhở: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học - MT23: Trẻ nói với người lớn khi bị đau, chảy máu (CS9). 4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh - <u>MT24: Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...)</u> - <u>MT25: Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vô ...)</u> - MT26: Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... -Trẻ Không tự lấy thuốc uống Trẻ biết không leo trèo bàn ghế, lan can -MT29: Trẻ không nghịch các vật sắc nhọn. - MT30: Trẻ nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi giúp đỡ	động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - Trẻ không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Trẻ không tự lấy thuốc uống. - Trẻ không leo trèo bàn ghế, lan can -Trẻ không nghịch các vật sắc nhọn -Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp như: có cháy, có người gặp nguy hiểm và biết gọi người khác giúp đỡ
II. PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	A. Khám phá khoa học 1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng - MT31: Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. -<u>MT32: Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng, nhận biết sự giống nhau và khác nhau của đối tượng</u> -MT33: Trẻ có khả năng làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. - MT34: Trẻ có khả năng thu thập	A. Khám phá khoa học 1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng - Biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. (Vd: Ô tô để làm gì?...) - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số đồ dùng đồ chơi ở trường mầm non, đồ dùng trong gia đình, nhóm cây hoa quả, con vật, phương tiện giao thông quen thuộc. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Trẻ làm thử nghiệm đơn giản để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi... - Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau như: xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối

	thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng - MT35: Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật (CS10) 2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản -MT36: Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. 3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau - MT37: Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. (CS16) -MT38: Trẻ nhận biết một số đặc điểm nổi bật của đối tượng : con vật, cây cối, hoa, quả quen thuộc. (CS15) - MT39: Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua hoạt động chơi: Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh ...) B. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán 1. Nhận biết số đếm, số lượng MT42: Trẻ quan tâm đến số lượng	tượng - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo một dấu hiệu - Phân loại PTGT theo một dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo một dấu hiệu. 2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. 3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số dấu hiệu nổi bật của đồ dùng, đồ chơi. - Một số dấu hiệu nổi bật của con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.... - Trẻ chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh ... - Trẻ hát các bài hát về cây, con vật... - Trẻ vẽ, xé, dán, nặn con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản. B. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán 1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm - Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm.
--	--	--

và đếm như: hay hỏi về số lượng, đếm vệt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. - MT43: <u>Trẻ biết đếm trên đối tượng giống nhau đến 5 và đếm theo khả năng (CS11)</u> MT44: Trẻ biết so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5, nói được các từ nhiều hơn, ít hơn, bằng nhau (CS12) - MT45: Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. - MT46: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. 2. Sắp xếp theo qui tắc MT47: Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. 3. So sánh hai đối tượng - MT48: Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; rộng hơn/ hẹp hơn, bằng nhau. (CS14) 4. Nhận biết hình dạng - MT49: Trẻ nhận biết và gọi tên các hình: chữ nhật, hình tròn, hình tam giác, hình chữ nhật (CS13) 5. Biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian - MT50: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. C. Khám phá xã hội 1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng - MT51: <u>Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện, có ý thức tự bảo vệ bản thân phòng tránh xâm hại tình dục (CS24)</u> - MT52: Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- 1 và nhiều. - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng nhóm đồ dùng, đồ chơi theo yêu cầu của giáo viên và ở các góc chơi - Biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. 2. Sắp xếp theo qui tắc - Xếp xen kẽ. - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi 3. So sánh hai đối tượng - So sánh 2 đối tượng về kích thước. 4. Hình dạng - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép. 5. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian - Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. C. Khám phá xã hội 1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng - Tên, tuổi, giới tính của bản thân. - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. - Biết địa chỉ, số điện thoại của gia đình mình (số nhà, đường phố/ Thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện... - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp,
--	---

	(CS24) - MT53: Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình - MT54: Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. 2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương - MT55: Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. 3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh - MT56: Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh. - MT57: Trẻ kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương	các hoạt động của trẻ ở trường. 2. Một số nghề trong xã hội - Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến - Nhận biết được một số nghề qua đặc điểm trang phục của người làm nghề, qua đồ dùng, dụng cụ và sản phẩm của nghề. 3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá - Biết một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết trung thu,... - Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.
III. PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	1. Nghe hiểu lời nói - MT58: Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. - MT59: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... - MT60: Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại (CS18) 2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày - MT61: Trẻ nói rõ các tiếng (phát âm rõ ràng để người khác hiểu được). (CS17) - MT62: Trẻ sử dụng được các từ	1. Nghe - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng: đồ dùng, thực vật, động vật.. - Các từ khái quát; rau quả, con vật, hoa, đồ chơi... - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. 2. Nói - Phát âm các tiếng của tiếng Việt. - Biết sử dụng và nói được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết

	thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... - MT63: Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép - MT64: Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. - MT65: Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao.. - MT66: Trẻ kể lại 1 vài tình tiết của truyện đơn giản đã được nghe, kể lại chuyện đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn (CS19) - MT67: Trẻ bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. - MT68: Trẻ sử dụng được các từ vâng ạ, dạ, thưa, ...trong giao tiếp. - MT69: Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí. 3. Làm quen với việc đọc – viết - MT70: Trẻ có khả năng đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. - MT71: Trẻ có khả năng nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. (CS20) - MT72: Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? - Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ của cô giáo. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè vè: đồ dùng gia đình, đồ chơi trong trường MN; về các con vật, cây cối.. phù hợp với độ tuổi. - Kể lại 1 vài tình tiết truyện đã được nghe có sự giúp đỡ của cô giáo... - Trẻ nghe và bắt chước giọng nói, của các nhân vật trong truyện đã được nghe có sự giúp đỡ của cô giáo. - Tập đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp với cô giáo, bạn bè, mọi người xung quanh... - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp 3. Làm quen với đọc, viết - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Giữ gìn sách. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu Trẻ thích viết, vẽ nguệch ngoạc, nhận biết một số chữ cái và biết tô đồ các chữ cái
	1. Thể hiện ý thức về bản thân	1. Thể hiện ý thức về bản thân

IV. PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG XÃ HỘI	- MT73: Trẻ nói được tên tuổi, giới tính của bản thân và tên bố mẹ (CS21) - MT74: Trẻ nói được điều bé thích, không thích. 2. Thể hiện sự tự tin, tự lực - MT75: Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. - MT76: Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). Phát huy năng lực STEAM giải quyết các vấn đề 3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh - MT77: Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. - MT78: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận phù hợp với hoàn cảnh - MT79: Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. - MT80: Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ 4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - MT81: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. (CS24) - MT82: Trẻ biết chào hỏi nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở. (CS22) - MT83: Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói - MT84: Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. (CS23) 5. Quan tâm đến môi trường - MT85: Trẻ thích quan sát cảnh vật	- Tên, tuổi, giới tính. - Biết nói ra những điều bé thích, không thích. 2. Thể hiện sự tự tin, tự lực - Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi của cô giáo. - Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao. Phát huy năng lực STEAM giải quyết các vấn đề 3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Trẻ quan sát tranh ảnh, băng hình, trò chuyện về Bác Hồ: một số địa danh nơi Bác sống và làm việc, ngày sinh nhật Bác, quê Bác (Nghệ An), Bác Hồ với các cháu thiếu nhi... - Thích nghe cô giáo kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ 4. Hành vi và quy tắc ứng xử XH Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Biết lắng nghe ý kiến của người khác trong giao tiếp. - Chơi hoà thuận với bạn - Biết chờ đến lượt. - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu 5. Quan tâm đến môi trường - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối... - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tiết kiệm điện, nước.
---	---	---

	thiên nhiên và chăm sóc cây. - MT86: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. (CS25)	
V. PHÁT TRIỂN THẨM MỸ	1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật - MT87: Trẻ thể hiện sự vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. - MT88: Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện. - MT89: Trẻ thể hiện sự vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình, các sản phẩm của Hoạt động STEAM 2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình - MT90: Trẻ hát tự nhiên, hát theo giai điệu bài hát quen thuộc. (CS26) - MT91: Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). (CS27) - MT92: Trẻ sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý (CS30) - MT93: Trẻ vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản (CS28) - MT94: Trẻ xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. (CS29) - MT95: Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. - MT96: Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản - MT97: Trẻ nhận xét các sản phẩm	1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật - Trẻ chú ý nghe, thích được bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca các vùng miền, các bản nhạc nước ngoài) - Thích nghe kể chuyện, đồng dao, tục ngữ - Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận trước vẻ đẹp nổi bật của các tác phẩm tạo hình, các sản phẩm của Hoạt động STEAM 2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình . - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm - Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản - Biết sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra các hình khối - Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản - Nhận xét sản phẩm tạo hình, các sản phẩm của Hoạt động STEAM 3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình) - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các

	tạo hình, các sản phẩm của Hoạt động STEAM 3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình) - MT98: Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc - MT99: Trẻ tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. - MT100: Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình, đặt tên cho các sản phẩm của Hoạt động STEAM	bài hát, bản nhạc quen thuộc. - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích - Đặt tên cho sản phẩm của mình, đặt tên cho các sản phẩm của Hoạt động STEAM
--	---	--